

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của

bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, Nhóm Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá. Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
Tiền mặt	29,947,832,691	28,893,398,900
Tiền gửi ngân hàng	95,590,274,472	135,706,211,045
TỔNG CỘNG	125,538,107,163	164,599,609,945

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Khách hàng dùng thẻ taxi	74,133,512,672	73,011,571,346
Khách hàng taxi vắng lái	9,885,757,450	13,708,760,985
Khách hàng khác trong nước	12,073,972,614	12,786,242,418
TỔNG CỘNG	96,093,242,736	99,506,574,749
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	-	(1,025,635,606)
GIÁ TRỊ THUẦN	96,093,242,736	98,480,939,143

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,025,635,606	1,036,321,929
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		10,124,575
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(20,810,898)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,025,635,606	1,025,635,606
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	3,086,508,040	1,941,077,550
TỔNG CỘNG	3,086,508,040	1,941,077,550
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	23,048,829,634	19,584,173,159
Tạm ứng cho nhân viên	6,372,265,970	6,302,009,157
Thuế TNCN bổ sung	6,200,984,136	6,470,155,912
Phải thu vé máy bay	3,307,645,869	3,422,496,213
Ký quỹ, ký cược	1,830,351,200	1,718,201,200
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	922,280,176	360,856,548
Bảo hiểm vật chất dân sự	-	-
Các khoản khác	4,415,302,283	1,310,454,129
Dài hạn	1,349,900,000	1,109,900,000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	1,349,900,000	1,109,900,000
TỔNG CỘNG	24,398,729,634	20,694,073,159

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,934,158,251)	(1,934,158,251)
GIÁ TRỊ THUẦN	22,464,571,383	18,759,914,908
- Phải thu bên thứ ba	24,398,729,634	20,694,073,159
- Phải thu bên liên quan		
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	13,686,344,620	12,497,973,605
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	13,686,344,620	12,497,973,605
9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	6,377,246,812	999,435,519	4,121,336,697,567	4,128,713,379,898
Mua mới	0	153,835,000	80,367,185,402	80,521,020,402
Thanh lý, nhượng bán	-		(72,415,859,601)	(72,415,859,601)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	6,377,246,812	1,153,270,519	4,129,288,023,368	4,136,818,540,699
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	711,376,164	673,868,719	12,464,113,648	13,849,358,531
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	2,710,343,616	820,630,165	1,589,658,145,633	1,593,189,119,414
Khấu hao trong kỳ	472,155,882	31,290,113	126,114,354,255	126,617,800,250
Thanh lý, nhượng bán			(65,111,320,518)	(65,111,320,518)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	3,182,499,498	851,920,278	1,650,661,179,370	1,654,695,599,146
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	3,666,903,196	178,805,354	2,531,678,551,934	2,535,524,260,484
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	3,194,747,314	301,350,241	2,478,626,843,998	2,482,122,941,553
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			1,859,288,688,843	1,859,288,688,843
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			51,411,418,245	51,411,418,245

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	297,078,181,752	297,078,181,752
Thuê mới	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	297,078,181,752	297,078,181,752
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	76,117,757,802	76,117,757,802
Khấu hao trong kỳ	9,283,693,458	9,283,693,458
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	85,401,451,260	85,401,451,260
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	220,960,423,950	220,960,423,950
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	211,676,730,492	211,676,730,492

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,431,221,000	1,431,221,000
Mua trong kỳ	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	1,431,221,000	1,431,221,000
Đã khấu trừ hết	1,168,289,000	1,168,289,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1,264,857,256	1,264,857,256
Khấu hao trong kỳ	21,910,998	21,910,998
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	1,286,768,254	1,286,768,254
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	166,363,744	166,363,744

Vào ngày 31 tháng 03
năm 2017

		144,452,746	144,452,746	
12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG		<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>	
Phương tiện vận tải		-	23,993,629,074	
TỔNG CỘNG		-	23,993,629,074	
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>	
Ngắn hạn		28,046,771,960	24,433,891,958	
Bảo hiểm vật chất xe		19,471,535,776	15,834,580,273	
Phí bảo trì đường bộ		4,543,543,394	4,652,949,000	
Công cụ - dụng cụ đang dùng		525,555,357	989,280,702	
Đồng phục nhân viên		364,600,000	-	
Khác		3,141,537,433	2,957,081,983	
Dài hạn		77,579,137,029	79,399,196,433	
Phí bảo trì đường bộ		36,385,000	58,041,000	
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi		53,438,808,802	53,766,654,256	
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng		2,295,408,716	2,137,474,007	
Công cụ - dụng cụ đang dùng		20,761,009,650	22,166,437,834	
Khác		1,047,524,861	1,270,589,336	
TỔNG CỘNG		105,625,908,989	103,833,088,391	
15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>	
Phải trả người bán				
- Trả trước để mua phương tiện vận tải		500,000,000	-	
- Khác hàng khác		482,517,264	408,158,431	
TỔNG CỘNG		982,517,264	408,158,431	
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Ngày 01 tháng 01 năm 2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 03 năm 2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	23,789,238,402	13,773,360,719	(23,789,238,402)	13,773,360,719
Thuế giá trị gia tăng	25,069,122,797	77,790,841,402	(76,886,630,319)	25,973,333,880
Thuế thu nhập cá nhân	9,344,471,891	2,388,116,142	(11,406,721,849)	325,866,184
Thuế tài nguyên		-	-	-
Các loại thuế khác		11,900,000	(11,900,000)	-
TỔNG CỘNG	58,202,833,090	93,964,218,263	(112,094,490,570)	40,072,560,783

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>		
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
Tạm trích lương tháng 13	5,700,000,000	-		
Khác	1,241,227,027	17,291,291		
TỔNG CỘNG	6,941,227,027	17,291,291		
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>		
18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
Tiền lãi vay phải trả	4,667,699,495	4,553,163,055		
Bảo hiểm vật chất xe	744,968,019	968,166,912		
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	925,730,581	12,179,108,914		
Cổ tức phải trả	68,567,564,000	69,187,410,000		
Khác	6,953,449,768	2,587,828,937		
TỔNG CỘNG	81,859,411,863	89,475,677,818		
Trong đó:				
- Phải trả cho bên thứ ba	81,859,411,863	89,475,677,818		
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>		
19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC				
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	120,979,879,844	124,398,339,604		
Nhận ký quỹ khách hàng	45,654,000,954	44,115,373,471		
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11,193,427,504	11,592,857,009		
TỔNG CỘNG	179,327,308,302	181,606,570,084		
	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</i>		
20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	999,520,835,692	1,058,283,929,591		
Thuê tài chính	98,957,764,934	113,284,309,610		
TỔNG CỘNG	1,098,478,600,626	1,171,568,239,201		
Trong đó:				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	478,121,590,009	487,993,371,062		
+ Vay từ ngân hàng	425,957,998,507	431,169,646,479		
+ Nợ thuê tài chính	52,163,591,502	56,823,724,583		
Nợ dài hạn	620,357,010,617	683,574,868,139		
Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:				
	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
Vay ngân hàng	1,058,283,929,591	52,209,100,000	(110,972,193,899)	999,520,835,692
Nợ thuê tài chính	113,284,309,610	-	(14,326,544,676)	98,957,764,934
TỔNG CỘNG	1,171,568,239,201	52,209,100,000	(125,298,738,575)	1,098,478,600,626

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/03/17)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	163,638,420,000	173,178,760,000	336,817,180,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2%	1517 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	83,539,221,974	123,007,176,608	206,546,398,582	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến 1%	866 xe
Ngân hàng TNHH MTV ANZ(VN)	14,665,600,008	38,401,321,865	53,066,921,873	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	93 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	147,079,095,629	214,526,643,016	361,605,738,645	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	1353 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	5,516,796,000	2,974,656,000	8,491,452,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2%	71 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Đà Nẵng	5,839,749,996	5,383,454,171	11,223,204,167	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2.5%	55 xe
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	5,679,114,900	16,090,825,525	21,769,940,425	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 1.5%	33 xe
TỔNG CỘNG	425,957,998,507	573,562,837,185	999,520,835,692			
Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:						
Diễn giải	Quý II/2017	Quý III/2017	Quý IV/2017	Quý I/2018	Tổng cộng	
Thanh toán	114,527,942,236	112,050,022,232	105,395,488,442	93,984,545,597	425.957.998.507	